

**Vai trò của các tiểu từ tình thái cuối câu
trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát
ngôn : Luận văn ThS / Vũ Thị Kim Anh ;
Nghd. : PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệp . - H. :
ĐHKHXH & NV, 2005 . - 154 tr. + Đĩa mềm**

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài và mục đích, phạm vi nghiên cứu

2. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

PHẦN NỘI DUNG

Chương I: Những vấn đề lý luận liên quan đến đề tài

1.1. Khái niệm hành vi ngôn ngữ

1.2. Nguyên tắc lịch sự

1.3. Khái niệm tình thái

Chương II: Vai trò của các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt

trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn.

2.1. Khái niệm tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt

2.2. Về khái niệm hiệu lực tại lời

2.3. Xác định ngữ nghĩa của các TTTTCC tiếng Việt

2.4. Cơ chế tham gia của TTTTCC vào sự hình thành hiệu lực
tại lời của phát ngôn

2.5. Các TTTTCC tiếng Việt với tư cách là dấu hiệu ngôn hành tường minh của
các hành vi ngôn ngữ

Chương III: Thử nghiệm miêu tả vai trò của các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt

trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn.

3.1. Xác định khung miêu tả

3.2. Thử nghiệm miêu tả

PHẦN KẾT LUẬN

PHỤ LỤC

NGUỒN TƯ LIỆU TRÍCH DẪN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài và mục đích nghiên cứu

Tình thái là phạm trù phổ quát trong các ngôn ngữ và được biểu thị bằng rất nhiều phương tiện khác nhau. Trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái, các phương tiện từ vựng là được sử dụng đặc biệt phổ biến và tinh tế. Trong số các phương tiện từ vựng, nhóm tiểu từ tình thái cuối câu (TTTTCC) được sử dụng rộng rãi nhất. Chính đặc điểm này làm cho nhiều người nước ngoài học tiếng Việt gặp phải lúng túng khi phải sử dụng chúng. Đặc biệt khi dịch sang tiếng nước ngoài, chẳng hạn tiếng Anh, người ta khó có thể chuyển tải được hết ý nghĩa của một phát ngôn tiếng Việt có chứa các TTTTCC. Ví dụ:

- *Chị cứu em à?*

nếu được dịch sang tiếng Anh là:

- *Did you save me? Hoặc You saved me, didn't you?*

thì sẽ mất đi rất nhiều sắc thái bởi TTTTCC "à" trong tiếng Việt có ý nghĩa khá đa dạng: nó không chỉ thể hiện một câu hỏi yêu cầu sự khẳng định mà có khi còn bày tỏ một sự ngạc nhiên hay một sự mỉa mai, ... mà dạng câu hỏi "yes - no" hoặc câu hỏi đuôi (*tag-question* hay *attached question*) trong tiếng Anh không có.

Mặc dù chứa đựng nhiều ý nghĩa như vậy nhưng cho đến nay, vai trò của các TTTTCC trong việc hình thành các mục đích ngôn ngữ của phát ngôn vẫn chưa được nghiên cứu sâu sắc. Vì lý do đó và với mục đích làm nổi bật lên vai trò của lớp từ đặc biệt này, bằng việc khảo sát nhóm TTTTCC, luận văn hy vọng góp phần vào việc tiến tới xây dựng một bức tranh tương đối hoàn chỉnh về khái niệm tình thái trong ngôn ngữ, đồng thời cũng mong muốn góp phần nào đó vào việc biên soạn hoàn thiện hơn các sách giáo khoa dạy tiếng Việt trong các trường phổ thông cũng như dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

2. Phạm vi nghiên cứu được xác định trong luận văn như sau:

1. Xác lập cơ sở lý luận cho việc đánh giá vai trò của TTTTCC trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn.
2. Xác lập một danh sách tương đối những TTTTCC có tần số xuất hiện cao trong ngôn ngữ giao tiếp tiếng Việt.
3. Trên cơ sở cốt lõi nội dung ý nghĩa của các TTTTCC, luận văn sẽ phân tích cơ chế hoạt động của các TTTTCC nhằm tìm hiểu vai trò của chúng trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn.

PHẦN NỘI DUNG

Chương I: Những vấn đề lý luận liên quan đến đề tài

1. *Khái niệm về hành vi ngôn ngữ*

Về khái niệm hành vi ngôn ngữ, luận văn đặc biệt đề cập đến tác phẩm của nhà triết học người Anh John L. Austin "How to do things with words" (Tạm dịch : "Những hành vi ngôn ngữ") bởi đây là công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói đã được nhiều nhà nghiên cứu coi là công trình đặt nền móng cho lý thuyết hành vi ngôn ngữ. Có thể nói, hiện nay phần lớn các nhà ngôn ngữ đều cho rằng khung lý thuyết hành vi ngôn ngữ là khung lý thuyết thích hợp nhất để nghiên cứu tình thái của câu.

Austin còn cho rằng khi nói ra một câu, ta không chỉ thực hiện một hành vi, mà là thực hiện đồng thời ba hành vi ngôn ngữ (speech acts). Đó là: hành vi tạo lời (locutionary act), hành vi tại lời (illocutionary act) và hành vi mượn lời (perlocutionary act). Các tiểu từ tình thái cuối câu tham gia tích cực vào việc biểu đạt hành vi ngôn ngữ, và trong nhiều trường hợp, có thể xem là dấu hiệu tường minh của lực ngôn trung hay hiệu lực tại lời của phát ngôn.

2. *Nguyên tắc lịch sự*

Nguyên tắc này có ảnh hưởng rất mạnh tới diện mạo hiện thực của các phát ngôn trong quá trình giao tiếp. Luận văn đã đề cập đến những cách tiếp cận phép lịch sự theo tổng kết của B. Fraser. Đó là cách tiếp cận của Lyons, Grice, E. Goffman, P. Brown và S. Levinson. Bản thân B. Fraser nhìn nhận phép lịch sự dưới góc độ của sự hợp tác hội thoại, xem lịch sự như là một nhân tố quan trọng qui định việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ dùng trong giao tiếp. Đó là “phương sách làm dịu” mức độ phương hại thể diện. Cụ thể là:

- Dùng hệ thống đại từ, các từ xưng hô thích hợp, tránh nói trống không.
- Dùng các từ tình thái để giảm nhẹ mức độ áp đặt.
- Dùng hành vi ngôn ngữ gián tiếp thay cho hành vi ngôn ngữ trực tiếp.
- Dùng phương thức nói bóng gió, xa xôi.

Trong tiếng Việt, các TTTTC là một trong những phương tiện linh hoạt nhất phục vụ cho nguyên tắc lịch sự.

3. *Khái niệm tình thái*

1. Tình thái là một khái niệm phức tạp song hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều thống nhất rằng, cấu trúc ngữ nghĩa của câu là sự kết hợp của hai thành phần:

- *Ngôn liệu* (Dictum), là bộ phận biểu hiện nội dung mệnh đề về các sự kiện, sự tình, là nội dung cơ bản của thông báo. Đây là thành phần hoàn toàn khách quan, không có sự tham gia chủ quan nào của người nói.

- *Tình thái* (Modus), là bộ phận thể hiện cảm xúc, ý chí, thái độ của người nói đối với sự tình, với người đối thoại và với hoàn cảnh giao tiếp. Thành phần này bao gồm tất cả các ý nghĩa gắn với phạm trù tâm lý chủ quan của người nói, chiến lược của người nói. Thành phần này được coi là “linh hồn” của câu nói, nó vô cùng phong phú, đa dạng trong giao tiếp.

Chẳng hạn, chỉ với một nội dung sự tình là *Con đi học* nhưng có rất nhiều cách thể hiện nội dung đó với rất nhiều sắc thái nghĩa khác nhau:

- 1) *Con đi học*. Đây là thông báo của người nói có tính chất khẳng định, xác nhận đối với người nghe về một sự tình được coi là hiện thực.
- 2) *Con đi học **nhé***. Phát ngôn thể hiện tình cảm nhẹ nhàng như một lời chào hay một sự khuyến khích, động viên của người nói đối với người nghe.
- 3) *Con đi học **đi***. Phát ngôn thể hiện mong muốn của người nói với ý thúc dục, kêu gọi người nghe thực hiện mong muốn của mình.
- 4) *Con **nên** đi học*. Phát ngôn thể hiện sự khuyên bảo, gợi ý đối với người nghe đồng thời hướng người nghe hành động theo quan điểm của người nói với một mức độ áp đặt nhẹ nhàng hơn phát ngôn (3).
- 5) ***Có lẽ** con đi học*. Phát ngôn thể hiện thông báo của người nói như một đoán định, không có sự đảm bảo, sự cam kết về độ chính xác tuyệt đối của thông tin do chính mình thông báo.
- 6) *Con đi học **đấy***. Phát ngôn thể hiện sự khẳng định của người nói về một hành động sắp diễn ra, một hành động mà theo người nói là có tầm quan trọng nhất định nào đó.
- 7) *Con đi học **mà***. Phát ngôn là sự khẳng định của người nói, đặt trong một thế đối lập nào đó với nhận định hay suy nghĩ của người nghe.
- 8) *Con đi học **cơ***. Phát ngôn xác nhận sự ưa thích của người nói về hành động đi học, nhằm cải chính một hành động nào đó khác mà người nghe đã gợi ý hoặc đang nghĩ trong đầu.
- 9) *Con đi học **à?*** Phát ngôn thể hiện một sự phỏng đoán dè dặt của người nói, dựa trên những dấu hiệu hoặc suy diễn nào đó từ tình huống.
- 10) *Con đi học **ư?*** Phát ngôn thể hiện sự ngạc nhiên của người nói về một hành động mà người nói coi là bất ngờ, bất thường.
- 11) *Con đi học **vậy***. Phát ngôn thể hiện một sự băn khoăn của người nói về khả năng xảy ra hành động đi học.
- 12) *Con đi học **chăng?*** Phát ngôn thể hiện sự nghi ngờ của người nói về thông tin và muốn có được sự khẳng định thông tin ấy từ phía người nghe.

Dễ dàng nhận thấy, sự khác nhau của những phát ngôn trên là sự khác nhau về nội dung tình thái. Do đó, có thể nói tình thái chính là cái quyết định sự khác nhau của các phát ngôn có cùng một lỗi sự kiện.

3. Tình thái được đa số các nhà nghiên cứu phân thành hai loại chính: tình thái khách quan và tình thái chủ quan. TTKQ thuộc phạm vi nghiên cứu của logic học, nó không tính đến vai trò của chủ thể phát ngôn. TTCQ thuộc phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học, nó thể hiện thái độ của người nói, mối quan hệ của người nói đối với điều được nói ra.

4. Phương tiện biểu hiện ý nghĩa tình thái là những hình thức biểu hiện cụ thể của một nội dung tình thái nào đó bằng các đơn vị ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

- Phương tiện ngữ âm: là cách sử dụng ngữ điệu hay trọng âm để thể hiện thái độ, tình cảm hoặc để nhấn mạnh vào một điểm nào đó mà người nói cho là cần chú ý.
- Phương tiện ngữ pháp: đối với các ngôn ngữ biến hình, thời (tense) và thức (mood) của động từ có vai trò tích cực trong việc biểu đạt các ý nghĩa tình thái. Còn đối với những ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, phương tiện ngữ pháp là cách đảo trật tự từ hoặc thay đổi cấu trúc theo mục đích phát ngôn.
- Phương tiện từ vựng: là phương tiện được sử dụng phổ biến nhất trong các ngôn ngữ không biến hình. Trong tiếng Việt, phương tiện này rất đa dạng và gồm có: các phó từ hoặc tính từ tình thái (*sẽ, chắc chắn*), động từ chỉ thái độ mệnh đề (*biết, nghĩ, e, thiết tưởng*), động từ ngôn hành (*khuyến, cảm ơn, xin lỗi*), quán ngữ tình thái (*nghe nói, nghe đâu, gì thì gì, thế nào cũng...*), các động từ tình thái (*muốn, toan, định, dám*) và các tiểu từ tình thái (*à, ư, nhỉ, nhé, sao, chẳng...*)

Chương II

Vai trò của các TTTTC trong việc hình thành hiểu lầm lời nói trong giao tiếp

1. Khái niệm tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt

1. Đây là nhóm từ thuộc một lớp từ đặc biệt, tuy có số lượng không lớn nhưng được sử dụng với tần số rất cao trong giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt. Chúng là những hư từ nhưng có vai trò hết sức quan trọng trong việc hiện thực hoá đích ngôn trung của phát ngôn. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, chúng còn là những dấu hiệu tường minh duy nhất đánh dấu đích ngôn trung của phát ngôn.
2. Về danh sách các TTTTC tiếng Việt, luận văn đã tổng hợp danh sách của 6 tác giả nghiên cứu về phạm trù này và thấy có tất cả 36 đơn vị được coi là TTTTC.

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI CÂU TIẾNG VIỆT

TT	Tác giả TTTTCC	1 L.C Thompson	2 Glebova	3 N.Văn Hiệp	4 Phạm Thị Ly	5 N.Anh.Quế	6 N.Kim Thản
1.	à	X	X	X	X	X	X
2.	ạ	X	X		X	X	X
3.	ấy		X	X	X	X	X
4.	chăng		X	X	X	X	X
5.	chắc		X	X	X		
6.	chứ	X		X	X	X	X
7.	cơ			X	X	X	X
8.	đã			X	X	X	
9.	đâu		X		X		X
10.	đây		X	X	X	X	X
11.	đấy		X	X	X	X	X
12.	đi		X	X	X	X	X
13.	hả		X	X	X	X	X
14.	hử		X				
15.	hẳn		X	X	X		
16.	kia		X	X	X	X	X
17.	kìa				X		
18.	mà	X	X	X	X	X	X
19.	mất				X		
20.	nào		X		X	X	X
21.	này				X	X	
22.	nhé	X	X	X	X	X	X
23.	nhỉ		X	X	X	X	X
24.	phỏng			X	X		X
25.	rôi			X			
26.	ru		X				X
27.	sao			X			
28.	sắt				X		
29.	thế		X		X	X	X
30.	thôi			X	X	X	X

31.	thật			X	X		
32.	thay					X	X
33.	ư			X	X	X	X
34.	với		X	X	X	X	X
35.	vậy		X	X	X	X	X
36.	xem			X	X		
	36	5	21	25	31	23	24

Trong số 36 TTTTCC, có những từ như *à, nhĩ, đấy* xuất hiện trong danh sách của cả 6 tác giả, nhưng có những từ như *phỏng, thay, sát, rồi, ru, sao...* chỉ xuất hiện trong danh sách của 1 hoặc 2 tác giả.

Sau khi xác định các tiêu chí để phân biệt TTTTCC (về vị trí, về ngữ pháp, về nội dung), luận văn đã lập một danh sách tương đối các TTTTCC tiếng Việt, trong đó đảm bảo có những TTTTCC tiêu biểu nhất, có tần số sử dụng cao nhất trong hội thoại để làm cơ sở xác định vai trò của các TTTTCC trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn.

Danh sách mà luận văn đưa ra gồm 28 TTTTCC sau: *à, ă, chán, chắc, chẳng, cho, chứ, cơ, đã, đâu, đây, đấy, đi, hả, mà, mất, nào, nhé, nhĩ, rồi, sao, thế, thôi, thật, ư, với, vậy, xem.*

2. Về khái niệm hiệu lực tại lời (Illocutionary effects)

Nói đến lực ngôn trung hay hiệu lực tại lời là nói đến cái nghĩa đích thực của phát ngôn, trong tình huống giao tiếp cụ thể, trong môi trường văn hóa-ngôn ngữ cụ thể, có tính đến chiều lí giải phát ngôn từ phía người nghe.

3. Xác định ngữ nghĩa của các TTTTCC tiếng Việt

Xác định một cách thấu đáo ý nghĩa của TTTTCC là một việc rất khó, bởi lẽ, ý nghĩa của chúng không phải là kiểu ý nghĩa "thực" mà là kiểu ý nghĩa "hư". Có nghĩa là các TTTTCC đều không có chức năng định danh hay miêu tả thế giới hiện thực, chúng chỉ có chức năng biểu lộ thái độ của người nói đối với điều được nói ra, với hiện thực và với người đối thoại. Các tiểu từ này thường mang tính "động", hoạt động luôn gắn với các phát ngôn hiện thực, mà ý nghĩa của các phát ngôn hiện thực, tức ngôn trung hay hiệu lực tại lời của chúng, ở các mức độ khác nhau, bao giờ cũng biến động theo ngữ cảnh. Chính vì lẽ đó, các cuốn từ điển rất khó để có thể giải thích đầy đủ, cặn kẽ ý nghĩa của nhóm từ này.

Vai trò của các TTTTCC trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn được luận văn khảo sát bằng cách chỉ ra những thông tin phi miêu tả (hay những thông tin ngữ dụng bổ trợ- nói theo thuật ngữ của nhà nghiên cứu Lê Đông) mà chúng biểu thị. Đó là những thông tin góp phần làm chính xác hơn, cụ thể hơn thái độ và cách đánh giá của

người nói, các mối quan hệ giữa những người đối thoại, giữa hoàn cảnh phát ngôn với hiện thực... Các thông tin phi miêu tả này được phân thành 4 nhóm và luận văn sẽ khảo sát vai trò của các TTTT theo từng nhóm như sau:

a) *Những thông tin gắn với những kiểu tình huống giao tiếp nhất định.*

Đây là những thông tin xuất phát từ đặc điểm nội dung của các TTTTCC chứa đựng những nét nghĩa luôn gắn những kiểu tình huống giao tiếp nhất định với những đặc trưng nào đó. Những thông tin này thể hiện thông qua mối quan hệ giữa người nói với người nghe và liên quan đến không gian, thời gian diễn ra sự tình. Có thể minh họa qua ngữ nghĩa của một số TTTTCC sau:

Chán

Chán biểu thị thái độ của người nói cho là đạt đến mức độ hoặc đã quá đủ thậm chí đến mức thừa thãi về số lượng. Tiểu từ **chán** thường xuất hiện trong ngữ cảnh người nghe, hoặc cả người nói đang cần một sự an ủi, cảm thông nào đó. Ví dụ: *Có xe đạp mà đi cũng tốt chán.*

“*Tốt chán*” là một phát ngôn khá phổ biến khi người nói muốn tỏ thái độ an ủi, động viên người khác hay an ủi, động viên chính mình trong hoàn cảnh thực tế xảy ra không được như điều mình mong đợi.

Đã

Với vai trò là TTTTCC, **đã** diễn đạt ý nghĩa là cần làm việc gì đó trước khi làm một việc khác, vì vậy nó luôn xuất hiện trong trường hợp người nói nhận thấy chưa đến thời điểm để làm việc này và muốn làm một việc khác trước. Ví dụ:

- *Trước tiên phải dọn nhà đã.* (Hàm ý: hãy dọn nhà trước khi làm những việc khác)
- *Về làm gì vội, đá bóng đã.* (Hàm ý: đá bóng xong rồi về cũng không muộn)

b) *Những thông tin cho biết giả định của người nói đối với trạng thái hiểu biết và nhận thức của người nghe.*

Những TTTTCC như **à**, **nhỉ** thường chứng tỏ người phát ngôn đã có một cơ sở, một căn cứ nào đó để đưa ra một giả thiết và cần người nghe xác định cái giả thiết đó.

Chẳng hạn, khi dùng **à** ở cuối câu, người nói có ý biểu thị rằng, dựa trên những bằng chứng hay suy luận nào đó, người nói đã bước đầu đoán định về khả năng hiện thực của một sự tình nhưng cho rằng người nghe có nhiều thẩm quyền hơn để khẳng định hay phủ nhận sự tình đó, và như vậy, thông qua câu hỏi với **à**, người nói muốn tìm thấy câu trả lời từ phía người nghe. Ví dụ:

- *Thật không, khuya khoắt thế này mà họ còn về à?*

(Vũ Trọng Phụng- Giông tố)

Với **nhĩ** người nói đã tin rằng người nghe có đủ bằng chứng hoặc có cách suy luận giống mình để khẳng định hay phủ định một điều gì đó. Câu hỏi với **nhĩ**, trong những tình huống giao tiếp bình thường nhất, là câu hỏi hướng đến một sự xác nhận đồng thuận. Ví dụ:

- *Không tìm thấy thì tức lắm **nhĩ**?*

(Nguyễn Công Hoan- Cái ví)

c) *Những thông tin về quan hệ vị thế giữa người nói và người nghe.*

Những thông tin này cho biết vai trò, vị thế của các bên giao tiếp, nó phản ánh những đặc trưng văn hoá, những chuẩn mực xã hội, những quy tắc đạo đức trong giao tiếp. Ví dụ:

a đặt ở cuối câu thể hiện rằng người nói có quan hệ dưới vai so với người nghe. Ví dụ:

- *Bẩm, quan lớn có giấy gọi chúng tôi về việc gì thế **a**?*

(Vũ Trọng Phụng-Giông tố)

- *Thưa cụ, thế này không phải... cháu hỏi thăm cụ cô Mơ có ở trong này không **a**?*

(Nam Cao- Sống mòn)

d) *Những thông tin định hướng cho phản ứng hỏi đáp.*

Ảnh hưởng của TTTTCC không những chỉ tác động đến niềm tin, thái độ mà qua đó còn định hướng cả hành vi đáp lại của người nghe. Đó có thể là việc trả lời (đối với câu hỏi) là việc xác nhận hay phản bác (đối với câu trần thuật), việc đồng ý hay từ chối (đối với câu cầu khiến).

Chẳng hạn, **chứ** trong câu hỏi chỉ báo một sự khác biệt, trái ngược nào đó trong suy nghĩ của người nói và người nghe, và người nói muốn người nghe đính chính lại suy nghĩ trước đó của anh ta và đồng thuận theo cách hiểu, cách nghĩ của người nói. Ví dụ :

- *Này, cái anh chàng Xuân xem chừng cũng được việc đấy **chứ** ?*

(Vũ Trọng Phụng- Số đỏ)

4. Cơ chế tham gia của TTTTCC vào việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn

Những thông tin phi miêu tả của TTTTCC tiếng Việt như được trình bày trên đây chỉ là cốt lõi ngữ nghĩa của chúng, có thể nói là ở dạng “tĩnh” hay dạng từ điển. Từ cái cốt lõi đó cho đến sự tham gia của TTTTCC tiếng Việt vào việc hình thành hiệu lực tại lời của các phát ngôn cụ thể, là cả một quá trình, qua nhiều bậc, với nhiều tham số khác nhau (nội dung mệnh đề mà TTTTCC đi kèm, tình huống cụ thể mà phát ngôn có TTTTCC được sử dụng), chỉ cần một thay đổi nào đó trong số các tham số trên là hiệu lực tại lời của phát

ngôn sẽ thay đổi theo. Ví dụ, cùng có dạng “*P nhĩ?*” nhưng hai phát ngôn sau đây có hiệu lực tại lời khác hẳn nhau:

1) *Bạch Nhận mà mặc tân thời ăn lẩm nhĩ?*

(Nguyễn Công Hoan- Cô Kiều tân thời)

2) *Quyền tự do của mày? To nhĩ?*

(Nguyễn Công Hoan- Đàn bà là thứ yếu)

Trong phát ngôn 1) người nói dựa trên suy luận của mình để đi đến nhận định rằng Bạch Nhận nếu ăn mặc tân thời thì rất đẹp. Trong khi đó, ở phát ngôn 2) người nói nêu lên một điều mà đặt trong hoàn cảnh giao tiếp thì rõ ràng phi lí, nhưng lại muốn người nghe “đồng thuận” về sự phi lí đó của mình. Phát ngôn này có hàm ý hội thoại, và người nghe cần phải hiểu rằng hiệu lực tại lời thực sự của phát ngôn là mĩa mai.

5. Các TTTTCC tiếng Việt với tư cách là dấu hiệu ngôn hành tương minh của các hành vi ngôn ngữ

1. *TTTCC tiếng Việt trong vai trò là dấu hiệu ngôn hành quan trọng nhất của phát ngôn.*

Qua thực tế khảo sát tư liệu, chúng tôi thấy rằng, trong nhiều trường hợp, TTTCC tiếng Việt là dấu hiệu ngôn hành quan trọng nhất của phát ngôn. Chẳng hạn, phát ngôn “*Mai tôi đến*”, sẽ tùy theo hoàn cảnh giao tiếp mà được hiểu như sau:

- Như một thông báo (Tôi thông báo rằng mai tôi đến);
- Như một lời hứa (Tôi hứa với anh/chị là mai tôi đến, xin anh/chị yên tâm);
- Như một lời cảnh báo (Tôi cảnh báo là mai tôi đến, anh/chị hãy liệu hồn đấy) ;
- Như một lời xin lỗi (Tôi xin lỗi là không đến được hôm nay, nhưng tôi sẽ sửa sai bằng cách mai đến);

v.v.

Tuy nhiên, với sự tham gia của TTTCC tiếng Việt, phát ngôn trên lập tức có lực ngôn trung tương đối ổn định. Hay nói cách khác, trong trường hợp này, chính TTTCC là dấu hiệu ngôn hành duy nhất của phát ngôn. Ví dụ:

1. *Mai tôi đến nhé!*

Đây là một lời đề nghị, người nói muốn người nghe chấp thuận hành động tương lai của mình (mai đến).

2. *Mai tôi đến với !*

Đây là một lời xin (xin xỏ) hay van nài, người nói xin được cùng đến với người nghe, muốn cùng người nghe tham gia vào một hành động, và tham gia một cách thân thiện, tình cảm.

3. Mai tôi đến à ?

Đây là một phỏng đoán của người nói về một hành động tương lai của mình (mai đến).

4. Mai tôi đến ư?

Phát ngôn này cũng biểu thị sự ngạc nhiên, tuy nhiên nó có vẻ không hướng ngoại, tức không nhằm chất vấn người nghe, mà có vẻ hướng nội nhiều hơn: người nói tự hỏi mình là sự việc có đúng như thế không, một sự việc có vẻ vô lí, bất thường, ngoài mong đợi.

5. Mai tôi đến đấy!

Đây là một lời cảnh báo hay khuyến cáo. Người nói muốn nhấn mạnh đến hành động tương lai của mình, để người nghe nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của nó, cũng như những hệ quả có thể kèm theo.

6. Mai tôi đến cơ !

Đây là một lời phản đối : người nghe đã nghĩ/hoặc muốn người nói đến vào một hôm nào đó, khác với ngày mai. Người nói không chấp nhận như vậy, và khẳng định mình sẽ đến vào ngày mai chứ không phải một ngày nào khác.

7. Mai tôi đến mà.

Đây là một cam kết làm an lòng người nghe khi cho rằng người nghe không tin tưởng là người nói sẽ đến.

v.v...

Những ví dụ trên đây cho thấy vai trò cực kì quan trọng của các TTTTCC tiếng Việt trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn và chúng ta có thể khẳng định rằng chính TTTTCC đã mang đến cho câu nói cái hồn của tinh thần giao tiếp. Quả thật, so sánh của Ch. Bally ‘Tình thái là linh hồn của câu nói’ thật đúng với các TTTTCC tiếng Việt.

Chương III

THỬ NGHIỆM MIÊU TẢ VAI TRÒ CỦA CÁC TTTTCC TRONG VIỆC HÌNH THÀNH HIỆU LỰC TẠI LỜI CỦA PHÁT NGÔN

Trên cơ sở một danh sách tương đối các TTTTCC đã được xác lập, luận văn sẽ tìm hiểu cơ chế hay vai trò của các TTTTCC trong việc hình thành hiệu lực tại lời của các phát ngôn. Để tiện cho việc miêu tả, luận văn xem xét các TTTTCC tiếng Việt căn cứ vào các kiểu câu mà chúng thường xuất hiện. Cụ thể như sau:

1. Nhóm TTTTCC được dùng ổn định trong một số kiểu câu

a) Nhóm TTTTCC chuyên dùng trong câu nghi vấn

Nhóm TTTTCC chuyên dùng trong câu nghi vấn gồm các tiểu từ: **à, chắc, chẳng, hả, nhỉ, sao, ư**. Các TTTTCC này đã tạo cho câu hỏi nhiều sắc thái nghĩa khác nhau ứng với nhiều kiểu câu hỏi: hỏi - xác nhận, hỏi - ước, hỏi - phản bác, hỏi - mỉa, hỏi - nhắc nhở, hỏi - chào, hỏi - gọi, hỏi - đều, hỏi - đố, hỏi - đổi... Mỗi sắc thái nghĩa hay mỗi kiểu câu hỏi mà các TTTTCC tạo nên là một đích ngôn trung khác biệt. Sau đây là một số miêu tả cụ thể:

chẳng

chẳng có ý nghĩa cơ bản là: điều mà người nói nêu ra để hỏi là điều mà anh ta đã có một quá trình suy nghĩ, đoán định về nó nhưng chưa có cơ sở chắc chắn để khẳng định sự tình ở phát ngôn.

(*P chẳng?*) là phát ngôn thể hiện sự hoài nghi, băn khoăn về hiện thực P của người nói nhưng khi được hiện thực hoá trong một ngữ cảnh cụ thể, phát ngôn này có thể biểu đạt nhiều kiểu câu hỏi.

Hỏi - đề xuất:

- **À** là trong nhà còn một thư của nỗi nữa, đem bán nốt đi **chẳng**?

(Nguyễn Công Hoan - Thụt két)

Hỏi - đoán:

- Có lẽ giờ này là giờ quyết định số phận mình **chẳng**?

(Nguyễn Công Hoan - Chuyện chờ chết)

hả

hả thường được sử dụng trong tình huống người nói đã có một số dấu hiệu nào đó để suy đoán về sự tình, tuy nhiên những dấu hiệu đó chưa phải là cơ sở đáng tin cậy nên anh ta muốn hỏi để có được sự xác định từ phía người nghe. Ý nghĩa của **hả** gần giống với ý nghĩa của **à** nhưng **hả** thường mang tính chất xuống xã hơn. Ví dụ:

- **Chí Phèo** đấy **hở**? **Lè** bè vừa vừa thôi chứ, **tôi** không phải là cái **kho**.

(Nam Cao - Sống mòn)

Trong nhiều trường hợp, những tiểu từ này còn ngầm báo một sự không hài lòng, một thái độ giận dữ của người nói về điều được nói đến. Ví dụ:

- **Anh** nói **lạ**! Không làm gì thì anh lấy gì mà sống **hả**?

(Nam Cao - Truyện người hàng xóm)

Nhỉ

Ý nghĩa khái quát của **nhỉ** là: tuy đã có cơ sở khá chắc chắn để khẳng định sự tình song người nói vẫn muốn có sự chia sẻ, sự đồng tình từ phía người nghe. Khi được hiện thực hoá trong ngữ cảnh cụ thể, biểu thức (*P nhỉ?*) có khả năng biểu đạt nhiều mục đích ngôn trung khác nhau. Chẳng hạn:

Hỏi - đánh giá:

- Con bé đẹp thật đấy **nhỉ**?

(Ngô Tất Tố — Tất đèn)

Hỏi - xác nhận:

- Không có gì khổ hơn là cái kiếp người cầm bút như chúng mình anh **nhỉ**?

(Nguyễn Công Hoan - Mánh khoé)

Hỏi - đoán:

- Ngoài ấy chắc đông người lắm **nhỉ**?

(Vũ Trọng Phụng - Vỡ đê)

Hỏi - mỉa:

- Thế ra đức ông chồng phải đòn oan **nhỉ**?

(Ngô Tất Tố - Tất đèn)

ư

Trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, cấu trúc (*P ư?*) có thể biểu đạt các mục đích ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ:

Hỏi □ hỏi:

- Trời nắng thế này mà con không đi xe **ư**?

(Thạch Lam - Dưới bóng hoàng lan)

Hỏi - đoán:

- Bác không bị bắt lên phủ lại được tha về đấy **ư**?

(Ngô Tất Tố - Tất đèn)

Hỏi - chào:

- U nó đã ra đấy **ư**?

(Ngô Tất Tố — Tất đèn)

Hỏi - phản bác:

- Anh tưởng văn mình tạo cho loài người hạnh phúc **ư**?

(Nam cao - Sống mòn)

So sánh giữa **ư** với **à** chúng ta thấy, về ý nghĩa khái quát dường như hai TTTTCC này rất gần nhau, người nói đều có khá nhiều cơ sở để khẳng định sự tình trước khi hỏi. Tuy nhiên, với mục đích hỏi khác nhau, chúng vẫn mang những nét khác biệt: trong khi **à** chỉ hướng vào người đối thoại thì **ư** vừa hướng vào người đối thoại, vừa hướng vào bản thân để tự vấn.

b) Nhóm TTTTCC chuyên dùng trong câu cầu khiến: xem, với, đi...

Trong số các TTTTCC có rất nhiều từ được dùng với tần số rất cao trong câu cầu khiến như: **chứ, đã, nào, đi, nhé, thôi, với, xem** nhưng chỉ có **với, xem, đi** là 3 từ được coi là chuyên dụng nhất, có nghĩa là ngoài việc cấu tạo nên câu cầu khiến, 3 tiểu từ đó không tham gia vào loại câu nào khác. Cụ thể:

xem

TTTTCC **xem** biểu thị ý nghĩa : Thể hiện sự thách thức của người nói đối với người nghe. VD: - *Anh cứ thử đánh tôi xem.*

- *Thật đấy, ngài cứ việc bắt tôi xem.*

(Vũ Trọng Phụng - Giông tố)

với

Hiệu lực tại lời thể hiện qua các phát ngôn (*P với*) là yêu cầu, đề nghị, xin phép hay cầu xin người nghe thực hiện hành động và nguyện vọng của người nói hoàn toàn phụ thuộc vào sự chấp nhận hay từ chối thực hiện hành động của người nghe. Những hành động mà người nói yêu cầu người nghe thực hiện là những hành động mà người nghe không được hưởng lợi, vì vậy người nói thường phải đặt vị thế của mình thấp hơn vị thế của người nghe, đồng thời thể hiện một sự khẩn cầu hay nài nỉ, van xin một cách thân mật hoặc tha thiết về một việc gì. Ví dụ:

- *Các anh cho tôi nhờ với.*

(Tuyển tập Nguyễn Đình Thi)

- *Cái Hoa đâu đấy lưng hộ bà với.*

(Dương Thu Hương - Chân dung người hàng xóm).

đi

TTTTCC **đi** biểu thị ý cầu khiến rất rõ nét. Tùy vào quan hệ vị thế giữa người nói và người nghe, tùy vào tình huống nói năng, ý cầu khiến này có thể được hiện thực hóa thông qua những hành vi cụ thể như ra lệnh, đề nghị, yêu cầu, van xin, rủ rê... Ví dụ:

- *Thôi! Anh bước khỏi mắt tôi đi! Anh cút đi!*

(Nguyễn Minh Châu - Bức tranh)

- *Bu lạy mày, con với cái, ngủ đi.*

(Nguyễn Hồng- Sóng gấm)

c)Nhóm TTTTCC chuyên dùng trong câu trần thuật (*chán, cho, đâu, mà, mất, rồi, thật, thế, vậy, thay...*).

đâu

TTTTCC **đâu** được dùng để biểu thị ý phủ định, bác bỏ lời khẳng định trước đây của người nghe hoặc của một người nào đó. Ví dụ:

- *Lúc này không phải là lúc chúng ta hy sinh hoặc để bị bắt **đầu**.*

(Anh Đức - Đất)

(Hàm ý rằng: Lúc này chúng ta cần phải thận trọng.)

- *Không, tôi có dám trách em **đầu**.*

(Tô Hoài)

(Hàm ý rằng: Em đừng cho như thế là tôi trách em)

2. Nhóm TTTTCC có khả năng dùng được trong nhiều kiểu câu: cho, a, chứ, đã, nhé, thôi, kia/cơ...

cho

Khi là từ ngôn liệu, **cho** thuộc từ loại động từ mang 2 nghĩa: 1. chuyển cái sở hữu của mình sang người khác mà không đòi lấy gì cả, hoặc 2. làm cho người khác có được, nhận được. Khi là TTTTCC, ý nghĩa của từ **cho** trở nên khái quát hơn:

1. Biểu thị yêu cầu, đề nghị người khác thực hiện mong muốn của mình, được thể hiện qua các phát ngôn ở dạng câu khiến. VD:

- *Ông chủ tôi có lưu các ông lại xơi bữa cơm trưa, xin các ông thuận **cho**.*

(Vũ Trọng Phụng — Giông tố)

- *Này, chị gánh cái gánh lại chỗ xe ô tô kia, tôi mua một ít **cho**.*

(Vũ Trọng Phụng — Giông tố)

2. Nhấn mạnh về một sự việc không hay mà ai đó phải chịu đựng, được thể hiện qua các phát ngôn ở dạng trần thuật. Ví dụ:

- *Nhưng quần áo em ướt như thế này, về nhà đi lại mướt **cho**.*

(Nguyễn Nhật Ánh — Mèo con).

KẾT LUẬN

TTTTCC tiếng Việt là một trong những lớp từ thú vị nhất của tiếng Việt. Tuy nhiên, việc miêu tả ngữ nghĩa của chúng, cũng như miêu tả vai trò của chúng trong câu nói, không hề là công việc dễ dàng.

Dựa trên lí thuyết của ngôn ngữ học hiện đại về hành vi ngôn ngữ, nguyên tắc lịch sự và đặc biệt là lí thuyết tình thái, chúng tôi đã phân tích và sau đó thử nghiệm miêu tả vai trò của các TTTTCC tiếng Việt trong việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn.

Xét theo lí thuyết hành vi, trong nhiều trường hợp TTTTCC tiếng Việt là dấu hiệu ngôn hành tường minh của hành vi ngôn ngữ được thực hiện bởi chính phát ngôn có chứa tiểu từ.

Xét theo nguyên tắc lịch sự, các TTTTCC tiếng Việt có thể chia làm hai loại lớn : một loại mang tính [+ lịch sự], một loại mang tính [-lịch sự]. Việc lựa chọn những tiểu từ [+lịch sự] một cách thích hợp sẽ góp phần giữ gìn thể diện cho các bên tham gia giao tiếp. Những tiểu từ [- lịch sự] cần được sử dụng kết hợp với các phương tiện điều biến khác, nhằm giảm khả năng xúc phạm thể diện của người đối thoại.

Xét theo lí thuyết tình thái, TTTTCC tiếng Việt có thể tham gia vào việc biểu thị nhiều loại ý nghĩa tình thái khác nhau, làm nên một phổ sinh động về các nội dung tình thái tiếng Việt. Nội dung tình thái quan trọng mà các TTTTCC tiếng Việt tham gia biểu thị là tình thái mục đích phát ngôn, hay còn được gọi là tình thái của hành động phát ngôn.

Trong sự đối lập nghĩa miêu tả và nghĩa phi miêu tả, các TTTTCC tiếng Việt là phương tiện quan trọng dùng để biểu thị các thông tin phi miêu tả. Có thể qui thông tin này về 4 kiểu chính : thông tin phản ánh tình huống giao tiếp, thông tin phản ánh giả định của người nói đối với hiểu biết và tình trạng nhận thức của người nghe, thông tin phản ánh quan hệ vị thế giữa người nói với người nghe, thông tin định hướng cho phản ứng hồi đáp.

Từ cốt lõi ngữ nghĩa là những thông tin phi miêu tả trên đây, các TTTTCC tiếng Việt tham gia vào việc hình thành hiệu lực tại lời của phát ngôn theo một cơ chế nhiều bậc, liên quan đến nội dung mệnh đề và tình huống giao tiếp. Bất kì một sự thay đổi nào cũng đều dẫn đến những hiệu lực tại lời khác biệt.